

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 67/TTr-STC ngày 05 tháng 4 năm 2023 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công

tác thu, nộp và quản lý nguồn kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Đối tượng, mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: thực hiện theo Điều 1, Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thủ tục nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa khi chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp: Thực hiện theo khoản 3 Điều 1, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

3. Tổ chức thu, nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa

a) Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp có trách nhiệm kê khai và nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê đất theo quy định;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm thẩm định, xác nhận bằng văn bản diện tích đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố có trách nhiệm thẩm định, xác nhận bằng văn bản diện tích đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

c) Giao Sở Tài chính căn cứ vào văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xác định số tiền phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định;

Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố căn cứ vào văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố, xác định số tiền phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định;

d) Cơ quan Kho bạc nhà nước (Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện) có trách nhiệm thu và hoạch toán khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào tài khoản 7111; Mã cơ quan quản lý thu 1062753; Chương 418, Mục 4914 và thực hiện điều tiết 100% ngân sách tỉnh”.

Điều 3. Quản lý sử dụng nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí để thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa bao gồm:

a) Nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND;

b) Nguồn kinh phí Trung ương bổ sung cho tỉnh theo quy định tại khoản 2, Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

2. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

a) Hỗ trợ cho người trồng lúa: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thực hiện theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 và các chương trình, đề án, kế hoạch của tỉnh về nông nghiệp, nông thôn.

b) Phần kinh phí còn lại để thực hiện các việc sau:

Thực hiện việc phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao định kỳ 10 năm; cải tạo, nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại; Khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại: Thực hiện theo điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC;

Đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất trồng lúa, cụ thể:

Đối với các công trình do cấp tỉnh quản lý: Mức đầu tư theo quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các công trình phân cấp cho huyện, xã quản lý: Nội dung, mức chi theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí

a) Về lập dự toán

Thực hiện theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC.

b) Việc chấp hành dự toán và quyết toán

Thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BTC.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, căn cứ kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, dự kiến nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác nhận và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị liên quan tổng hợp, thẩm định, đề xuất nhiệm vụ, nội dung sử dụng nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn việc kê khai, kiểm tra việc thu nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo thẩm quyền; chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất nông nghiệp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hàng năm, trước ngày 31 tháng 12 tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì thực hiện công tác phân tích chất lượng hóa, lý tính của các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao định kỳ 10 năm để sử dụng hiệu quả và có biện pháp cải tạo phù hợp;

b) Chủ trì thực hiện xây dựng các mô hình trình diễn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập phương án khai hoang, phục hóa, cải tạo, nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại, cải tạo các vùng đất chưa sử dụng, đất trồng lúa kém chất lượng, đất trồng trọt khác thành đất chuyên trồng lúa nước theo giai đoạn và từng năm;

c) Tổng hợp, đề xuất danh mục các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn do cấp tỉnh quản lý phục vụ tưới cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; Tổng hợp, đề xuất danh mục dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định;

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đôn đốc, kiểm tra, chỉ đạo các địa phương, đơn vị thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, tổng hợp kết quả thực hiện của các địa phương, đơn vị, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, đề xuất danh mục đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Căn cứ vào đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường, xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa gửi đến người được nhà nước giao đất, cho thuê đất đồng thời gửi Sở Tài chính làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp đối với diện tích đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa gửi đến người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, đồng thời gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp đối với diện tích đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp được phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định;

d) Quyết định giao đất; thực hiện thủ tục ký hợp đồng thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất đã nộp tiền sử dụng, bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định;

đ) Hàng năm, trên cơ sở diện tích đất lúa, nội dung, nhiệm vụ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, đề xuất danh mục, nội dung, dự toán thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa gửi Sở Tài chính thẩm định. Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, thanh quyết toán hàng năm theo quy định hiện hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND và Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh Bắc Giang;
- Các đoàn thể nhân dân cấp tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, các ban thuộc Tỉnh ủy;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Huyện ủy, thành ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + Trung tâm thông tin;
 - + LĐVP, TPKT, NC, TH;
 - + Lưu: VT, KTTTH_{Hải}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thế Tuấn

PHỤ LỤC

Nội dung, mức hỗ trợ đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

STT	CÔNG TRÌNH	QUY MÔ, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	MỨC HỖ TRỢ	
			Xã khu vực I và các xã còn lại	Xã khu vực II và KV III
1	Cứng hóa kênh mương	Tường gạch xây M100# tối thiểu: dày 22cm, đáy bằng BTXM 150#, chiều rộng đáy 40 cm, cao 60cm	600 triệu đồng/km	800 triệu đồng/km
		Tường gạch xây M100# dày 33cm, đáy bằng BTXM 150#, chiều rộng đáy 60 cm, cao 1m	1.100 triệu đồng/km	1.300 triệu đồng/km
2	Cứng hóa đường giao thông nông thôn và nội đồng	Mặt đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5m; BTXM 250#, chiều dày 20 cm; chiều rộng lề đường hai bên, mỗi bên tối thiểu 0,5 m	1.100 triệu đồng/km	1.400 triệu đồng/km
		Mặt đường rộng từ 5m đến 7m; BTXM 250#, chiều dày 20 cm; chiều rộng lề đường hai bên, mỗi bên tối thiểu 0,5 m	1.600 triệu đồng/km	1.900 triệu đồng/km
4	Cải tạo, nâng cấp hồ, đập chứa nước quy mô nhỏ (do cấp huyện, xã quản lý)	Quy mô tưới từ 20 ha cây trồng trở lên	Hỗ trợ theo hồ sơ thiết kế nhưng không quá 1.300 triệu đồng/hồ, đập	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm nước quy mô nhỏ (do cấp huyện, xã quản lý)	Quy mô tưới từ 30 ha cây trồng trở lên	Hỗ trợ theo hồ sơ thiết kế nhưng không quá 800 triệu đồng/trạm bơm	

* Đối với các công trình đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng hạ tầng nông nghiệp nông thôn không quy định tại danh mục nêu trên do UBND tỉnh quyết định mức hỗ trợ nhưng tối đa không quá 80% giá trị dự toán công trình.

(Xã khu vực III, khu vực II, khu vực I: Theo quy định tại Quyết định số: 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025)